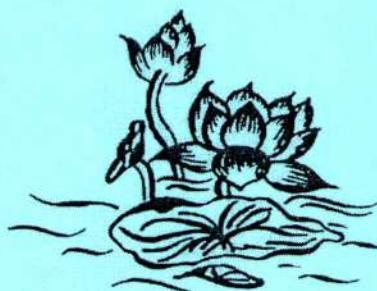


CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC BẠC LIÊU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2019



Nơi nhận báo cáo:

Phòng Kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33,853,242,761	31,210,232,235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21,216,539,012	21,935,901,381
1. Tiền	111		4,757,641,725	4,105,778,062
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,458,897,287	17,830,123,319
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,354,675,883	4,988,447,970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,245,176,067	1,381,390,581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,920,585,620	1,135,539,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,623,569,238	2,906,173,431
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-434,655,042	-434,655,042
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5,282,027,866	4,275,039,089
1. Hàng tồn kho	141		6,095,308,536	5,088,319,759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-813,280,670	-813,280,670
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			10,843,795
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			10,843,795
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98,767,279,256	97,667,003,927
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		409,771,458	702,848,458
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		691,490,656	511,490,656
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		549,348,458	549,348,458

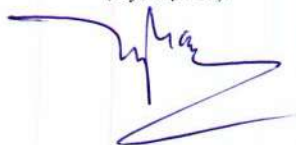
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-831,067,656	-357,990,656
II. Tài sản cố định	220		89,169,657,907	88,473,649,038
1. Tài sản cố định hữu hình	221		88,920,872,290	88,446,149,042
- Nguyên giá	222		175,360,835,810	166,793,751,823
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-86,439,963,520	-78,347,602,781
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		248,785,617	27,499,996
- Nguyên giá	228		383,038,000	125,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-134,252,383	-97,500,004
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,298,824,569	3,406,969,916
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,298,824,569	3,406,969,916
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,889,025,322	5,083,536,515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,889,025,322	5,083,536,515
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		132,620,522,017	128,877,236,162
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14,071,212,422	16,469,659,008
I. Nợ ngắn hạn	310		13,448,769,563	15,852,340,211
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		752,260,552	138,577,918
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		710,349,399	852,376,512
4. Phải trả người lao động	314		4,333,022,475	3,121,633,773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6,259,058,015	8,773,117,291
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,100,000,000	1,973,219,908

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		294,079,122	993,414,809
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		622,442,859	617,318,797
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		50,000,000	50,000,000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		38,008,129	38,008,129
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		534,434,730	529,310,668
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118,549,309,595	112,407,577,154
I. Vốn chủ sở hữu	410		118,549,309,595	112,407,577,154
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111,688,000,000	111,688,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111,688,000,000	111,688,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		719,577,154	719,577,154
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,141,732,441	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66,405,693	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,075,326,748	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		132,620,522,017	128,877,236,162

Lập ngày 07 tháng 10 năm 2019

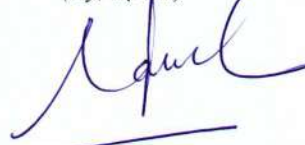
Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Hương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Minh Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14,003,620,777	13,214,637,231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		93,032	5,414,205
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		14,003,527,745	13,209,223,026
4. Giá vốn hàng bán	11		8,126,377,849	8,253,720,469
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,877,149,896	4,955,502,557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		203,449,559	146,385,887
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		1,850,641,010	1,084,437,500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,635,101,606	2,274,126,942
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		594,856,839	1,743,324,002
11. Thu nhập khác	31		32,548,000	5,715,000
12. Chi phí khác	32			73,225,108
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		32,548,000	-67,510,108
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		627,404,839	1,675,813,894
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		125,480,968	340,009,818
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		501,923,871	1,335,804,076
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lan Hương

Lập ngày 07 tháng 10 năm 2019



Võ Minh Trang

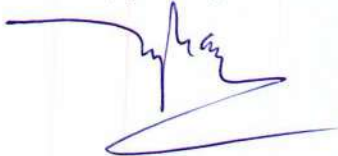
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng năm 2019

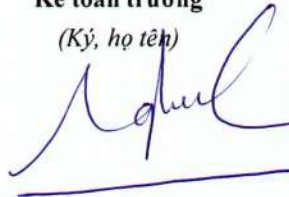
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		43,555,881,626	40,183,075,731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		48,037,290	24,764,516
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		43,507,844,336	40,158,311,215
4. Giá vốn hàng bán	11		24,106,070,031	23,073,231,322
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19,401,774,305	17,085,079,893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		628,186,647	433,783,317
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		4,570,903,624	3,355,163,897
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,214,661,085	7,706,176,074
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6,244,396,243	6,457,523,239
11. Thu nhập khác	31		2,835,054,140	126,397,954
12. Chi phí khác	32		360,291,948	226,090,543
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,474,762,192	-99,692,589
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,719,158,435	6,357,830,650
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,743,831,687	1,291,461,467
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,975,326,748	5,066,369,183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Hương

Lập ngày 07 tháng 10 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Minh Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49,953,859,923	45,707,614,018
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-21,957,950,963	-16,578,256,915
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-10,355,403,050	-8,919,184,233
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-1,870,670,278	-1,051,567,653
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,920,176,344	2,950,959,867
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-12,179,432,053	-11,397,347,005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,510,579,923	10,712,218,079
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-5,422,471,169	-4,007,220,638
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		628,186,647	433,783,317
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-4,794,284,522	-3,573,437,321
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1,435,657,770	-1,967,392,136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1,435,657,770	-1,967,392,136
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-719,362,369	5,171,388,622
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,935,901,381	17,016,231,473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		21,216,539,012	22,187,620,095

Lập ngày 07 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lan Hương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Võ Minh Trang

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Quý 3 năm 2019

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	660,639,035		2,563,137,525	2,804,503,806	419,272,754	
1111	Tiền Việt Nam	660,639,035		2,563,137,525	2,804,503,806	419,272,754	
112	Tiền gửi Ngân hàng	2,898,492,802		33,144,262,889	31,704,386,720	4,338,368,971	
1121	Tiền Việt Nam	2,898,492,802		33,144,262,889	31,704,386,720	4,338,368,971	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17,461,527,332		4,202,253,640	5,204,883,685	16,458,897,287	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	17,461,527,332		4,202,253,640	5,204,883,685	16,458,897,287	
131	Phải thu của khách hàng	1,335,924,883	50,000,000	16,056,434,404	16,147,183,220	1,245,176,067	50,000,000
1311	Phải thu của khách hàng - VND	1,335,924,883		16,056,434,404	16,147,183,220	1,245,176,067	
1312	Phải thu của khách hàng dài hạn- VND		50,000,000				50,000,000
133	Thuế GTGT được khấu trừ	32,164,459		664,392,155	696,556,614		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	32,164,459		664,392,155	696,556,614		
138	Phải thu khác	4,131,616,585		68,439,530	79,829,971	4,120,226,144	
1385	Phải thu về cổ phần hoá	205,351,000				205,351,000	
1388	Phải thu khác	3,926,265,585		68,439,530	79,829,971	3,914,875,144	
141	Tạm ứng	208,900,000		718,744,000	416,929,000	510,715,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	6,080,459,696		3,477,209,211	3,631,000,281	5,926,668,626	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	6,080,459,696		3,477,209,211	3,631,000,281	5,926,668,626	
153	Công cụ, dụng cụ	117,941,823		19,600,000	55,283,000	82,258,823	
1531	Công cụ, dụng cụ	117,941,823		19,600,000	55,283,000	82,258,823	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			8,168,510,038	8,168,510,038		
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-NĐC			255,942,499	255,942,499		
1542	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-CN			7,597,398,987	7,597,398,987		
1543	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-LĐ			315,168,552	315,168,552		
1544	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-XDCB						

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1545	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-KDK						
155	Thành phẩm	28,008,677		255,942,499	197,570,089	86,381,087	
1551	Thành phẩm nhập kho	28,008,677		255,942,499	197,570,089	86,381,087	
211	Tài sản cố định hữu hình	172,429,543,766		3,242,643,299	311,351,255	175,360,835,810	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	44,026,422,022		1,654,254,346	3,791,381	45,676,884,987	
2112	Máy móc, thiết bị	36,712,650,883		393,653,000	306,084,561	36,800,219,322	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (2113)	90,578,111,298		1,194,735,953	1,475,313	91,771,371,938	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,112,359,563				1,112,359,563	
213	TSCĐ vô hình	383,038,000				383,038,000	
2135	Chương trình phần mềm	383,038,000				383,038,000	
214	Hao mòn tài sản cố định		83,638,932,137	80,921,481	3,016,205,247		86,574,215,903
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		83,519,618,443	80,921,481	3,001,266,558		86,439,963,520
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		119,313,694		14,938,689		134,252,383
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2,079,003,368				2,079,003,368
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1,265,722,698				1,265,722,698
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		813,280,670				813,280,670
241	Xây dựng cơ bản dở dang	3,104,673,744		3,051,694,848	2,857,544,023	3,298,824,569	
2412	Xây dựng cơ bản	3,104,673,744		3,051,694,848	2,857,544,023	3,298,824,569	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ						
242	Chi phí trả trước	5,748,333,367		1,611,809,841	1,471,117,886	5,889,025,322	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	5,748,333,367		1,611,809,841	1,471,117,886	5,889,025,322	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	541,027,254		137,790,235	136,840,937	541,976,552	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	531,027,254		137,790,235	136,840,937	531,976,552	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10,000,000				10,000,000	
331	Phải trả cho người bán	1,894,044,594	181,439,075	6,566,690,656	6,419,480,451	2,612,076,276	752,260,552
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn- VND	1,382,553,938	181,439,075	6,386,690,656	6,419,480,451	1,920,585,620	752,260,552
3312	Phải trả cho người bán dài hạn - VND	511,490,656		180,000,000		691,490,656	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		1,534,891,247	3,323,013,003	2,498,471,155		710,349,399
3331	Thuế GTGT phải nộp			719,170,359	722,265,363		3,095,004
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		981,729,493	981,729,493	125,480,968		125,480,968
3335	Thuế thu nhập cá nhân		17,888,852	17,888,852	63,505,098		63,505,098
3336	Thuế tài nguyên		125,913,800	386,137,400	386,317,600		126,094,000

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			7,167,300	7,167,300		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		409,359,102	1,210,919,599	1,193,734,826		392,174,329
334	Phải trả người lao động		4,025,166,360	3,853,144,783	4,161,000,898		4,333,022,475
3341	Phải trả công nhân viên		4,025,166,360	3,853,144,783	4,161,000,898		4,333,022,475
335	Chi phí phải trả		38,008,129				38,008,129
3352	Chi phí phải trả dài hạn		38,008,129				38,008,129
338	Phải trả và phải nộp khác		6,141,925,116	1,011,032,489	1,128,165,388		6,259,058,015
3382	Kinh phí công đoàn			39,337,903	39,337,903		
3383	Bảo hiểm xã hội		3,408,321	499,988,645	499,988,645		3,408,321
3384	Bảo hiểm y tế			88,233,257	88,233,257		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			39,214,794	39,214,794		
3388	Phải trả, phải nộp khác		6,138,516,795	344,257,890	461,390,789		6,255,649,694
344	Nhận ký quỹ, ký cược		533,485,432	67,270,992	68,220,290		534,434,730
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		533,485,432	67,270,992	68,220,290		534,434,730
352	Dự phòng phải trả				1,100,000,000		1,100,000,000
3524	Dự phòng phải trả khác				1,100,000,000		1,100,000,000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		852,505,122	558,426,000			294,079,122
3531	Quỹ khen thưởng		502,780,000	500,000,000			2,780,000
3532	Quỹ phúc lợi		349,725,122	58,426,000			291,299,122
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		111,688,000,000				111,688,000,000
4111	Vốn góp chủ sở hữu		111,688,000,000				111,688,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		719,577,154				719,577,154
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12,701,283	5,586,104,160	1,744,469	570,074,033	6,797,202	6,148,529,643
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước				66,405,693		66,405,693
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	12,701,283	5,586,104,160	1,744,469	503,668,340	6,797,202	6,082,123,950
511	Doanh thu bán hàng			14,003,620,777	14,003,620,777		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			248,311,813	248,311,813		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			13,755,308,964	13,755,308,964		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			203,449,559	203,449,559		
5154	Thu lãi tiền gửi			203,449,559	203,449,559		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			93,032	93,032		
5213	Hàng bán bị trả lại			93,032	93,032		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			1,963,895,646	1,963,895,646		
6211	CP nguyên vật liệu trực tiếp- NĐC			219,224,283	219,224,283		
6212	CP nguyên vật liệu trực tiếp - Cấp nước			1,532,514,973	1,532,514,973		
6213	CP nguyên vật liệu trực tiếp- Lắp đặt			212,156,390	212,156,390		
6214	CP nguyên vật liệu trực tiếp- XD CB						
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1,544,740,384	1,544,740,384		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - Cấp nước			1,544,740,384	1,544,740,384		
6224	Chi phí nhân công - XD CB						
623	Chi phí sử dụng máy thi công						
6234	Chi phí khấu hao máy thi công						
627	Chi phí sản xuất chung			4,659,874,008	4,659,874,008		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			649,312,558	649,312,558		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			102,800,808	102,800,808		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			43,105,578	43,105,578		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2,857,681,098	2,857,681,098		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			297,463,540	297,463,540		
6278	Chi phí bằng tiền khác			709,510,426	709,510,426		
632	Giá vốn hàng bán			8,131,657,147	8,131,657,147		
6321	Giá vốn hàng bán - NĐC			192,439,491	192,439,491		
6322	Giá vốn bán hàng-Cấp nước			7,592,231,006	7,592,231,006		
6323	Giá vốn bán hàng-Lắp đặt			315,168,552	315,168,552		
6324	Giá vốn bán hàng - XD CB						
6325	Giá vốn bán hàng- Kinh doanh khác			31,818,098	31,818,098		
641	Chi phí bán hàng			1,850,641,010	1,850,641,010		
6411	Chi phí nhân viên			915,626,644	915,626,644		
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì			937,500	937,500		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			35,303,862	35,303,862		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			106,365,321	106,365,321		
6418	Chi phí bằng tiền khác			792,407,683	792,407,683		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3,635,101,606	3,635,101,606		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1,351,124,907	1,351,124,907		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			1,800,000	1,800,000		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỶ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			30,387,750	30,387,750		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			52,158,828	52,158,828		
6425	Thuế, phí và lệ phí			393,484,900	393,484,900		
6426	Chi phí dự phòng			1,100,000,000	1,100,000,000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			45,036,552	45,036,552		
6428	Chi phí bằng tiền khác			661,108,669	661,108,669		
711	Thu nhập khác			32,548,000	32,548,000		
7118	Thu nhập bất thường khác			32,548,000	32,548,000		
811	Chi phí khác						
8111	Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ						
8118	Chi phí bất thường khác						
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			125,480,968	125,480,968		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			125,480,968	125,480,968		
911	Xác định kết quả kinh doanh			14,241,269,773	14,241,269,773		
9111	Xác định kết quả kinh doanh - Nước đóng chai			250,056,282	250,056,282		
9112	Xác định kết quả kinh doanh - Cấp nước			13,293,285,263	13,293,285,263		
9113	Xác định kết quả kinh doanh- Lắp đặt			411,773,850	411,773,850		
9114	Xác định kết quả kinh doanh - Xây dựng cơ bản						
9115	Xác định kết quả kinh doanh- Kinh doanh khác			50,156,819	50,156,819		
9116	Xác định kết quả kinh doanh - Thu nhập tài chính			203,449,559	203,449,559		
9117	Xác định kết quả kinh doanh- Thu nhập khác			32,548,000	32,548,000		
	Tổng cộng:	217,069,037,300	217,069,037,300	143,237,479,897	143,237,479,897	221,280,538,490	221,280,538,490

Người lập

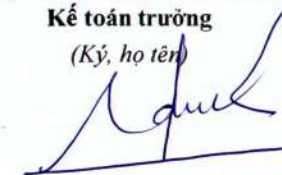
(Ký, họ tên)



Ngày 07 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Hương

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

9 tháng năm 2019

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	782,187,922		9,583,554,658	9,946,469,826	419,272,754	
1111	Tiền Việt Nam	782,187,922		9,583,554,658	9,946,469,826	419,272,754	
112	Tiền gửi Ngân hàng	3,323,590,140		85,565,644,288	84,550,865,457	4,338,368,971	
1121	Tiền Việt Nam	3,323,590,140		85,565,644,288	84,550,865,457	4,338,368,971	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17,830,123,319		7,624,733,313	8,995,959,345	16,458,897,287	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	17,830,123,319		7,624,733,313	8,995,959,345	16,458,897,287	
131	Phải thu của khách hàng	1,381,390,581	50,000,000	49,702,752,550	49,838,967,064	1,245,176,067	50,000,000
1311	Phải thu của khách hàng - VND	1,381,390,581		49,702,752,550	49,838,967,064	1,245,176,067	
1312	Phải thu của khách hàng dài hạn- VND		50,000,000				50,000,000
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2,024,653,022	2,024,653,022		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			2,024,653,022	2,024,653,022		
138	Phải thu khác	2,650,104,222		1,852,026,918	381,904,996	4,120,226,144	
1385	Phải thu về cổ phần hoá	173,400,000		31,951,000		205,351,000	
1388	Phải thu khác	2,476,704,222		1,820,075,918	381,904,996	3,914,875,144	
141	Tạm ứng	267,856,999		1,771,318,000	1,528,459,999	510,715,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	4,887,076,017		10,056,107,020	9,016,514,411	5,926,668,626	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	4,887,076,017		10,056,107,020	9,016,514,411	5,926,668,626	
153	Công cụ, dụng cụ	194,588,323		209,546,000	321,875,500	82,258,823	
1531	Công cụ, dụng cụ	194,588,323		209,546,000	321,875,500	82,258,823	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			24,194,287,009	24,194,287,009		
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-NĐC			625,270,986	625,270,986		
1542	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-CN			22,422,733,326	22,422,733,326		
1543	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-LĐ			1,043,420,519	1,043,420,519		
1544	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-XDCB			97,394,678	97,394,678		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1545	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang-KDK			5,467,500	5,467,500		
155	Thành phẩm	6,655,419		625,270,986	545,545,318	86,381,087	
1551	Thành phẩm nhập kho	6,655,419		625,270,986	545,545,318	86,381,087	
211	Tài sản cố định hữu hình	166,793,751,823		9,280,103,897	713,019,910	175,360,835,810	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	43,605,205,351		2,075,471,017	3,791,381	45,676,884,987	
2112	Máy móc, thiết bị	35,245,945,896		2,223,080,216	668,806,790	36,800,219,322	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (2113)	87,045,041,013		4,766,752,664	40,421,739	91,771,371,938	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	897,559,563		214,800,000		1,112,359,563	
213	TSCĐ vô hình	125,000,000		258,038,000		383,038,000	
2135	Chương trình phần mềm	125,000,000		258,038,000		383,038,000	
214	Hao mòn tài sản cố định		78,445,102,785	300,509,981	8,429,623,099		86,574,215,903
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		78,347,602,781	300,509,981	8,392,870,720		86,439,963,520
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		97,500,004		36,752,379		134,252,383
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1,605,926,368		473,077,000		2,079,003,368
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		792,645,698		473,077,000		1,265,722,698
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		813,280,670				813,280,670
241	Xây dựng cơ bản dở dang	3,406,969,916		8,762,705,500	8,870,850,847	3,298,824,569	
2412	Xây dựng cơ bản	3,406,969,916		8,526,116,300	8,634,261,647	3,298,824,569	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			236,589,200	236,589,200		
242	Chi phí trả trước	5,083,536,515		5,247,382,189	4,441,893,382	5,889,025,322	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	5,083,536,515		5,247,382,189	4,441,893,382	5,889,025,322	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	537,560,668		185,032,874	180,616,990	541,976,552	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	527,560,668		185,032,874	180,616,990	531,976,552	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10,000,000				10,000,000	
331	Phải trả cho người bán	1,647,029,656	138,577,918	19,861,900,089	19,510,536,103	2,612,076,276	752,260,552
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn- VND	1,135,539,000	138,577,918	19,681,900,089	19,510,536,103	1,920,585,620	752,260,552
3312	Phải trả cho người bán dài hạn - VND	511,490,656		180,000,000		691,490,656	
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	10,843,795	852,376,512	9,368,788,559	9,237,605,241		710,349,399
3331	Thuế GTGT phải nộp		82,818,676	2,326,104,773	2,246,381,101		3,095,004
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		252,319,559	1,870,670,278	1,743,831,687		125,480,968
3335	Thuế thu nhập cá nhân	10,843,795		261,180,529	335,529,422		63,505,098
3336	Thuế tài nguyên		131,950,600	1,184,801,200	1,178,944,600		126,094,000

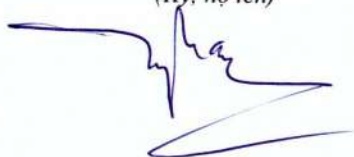
SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			14,334,600	14,334,600		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		385,287,677	3,711,697,179	3,718,583,831		392,174,329
334	Phải trả người lao động		3,121,633,773	11,823,380,562	13,034,769,264		4,333,022,475
3341	Phải trả công nhân viên		3,121,633,773	11,823,380,562	13,034,769,264		4,333,022,475
335	Chi phí phải trả		38,008,129				38,008,129
3352	Chi phí phải trả dài hạn		38,008,129				38,008,129
338	Phải trả và phải nộp khác		8,773,117,291	6,013,774,531	3,499,715,255		6,259,058,015
3382	Kinh phí công đoàn			117,223,187	117,223,187		
3383	Bảo hiểm xã hội		3,408,321	1,493,565,439	1,493,565,439		3,408,321
3384	Bảo hiểm y tế			263,570,288	263,570,288		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			117,142,378	117,142,378		
3388	Phải trả, phải nộp khác		8,769,708,970	4,022,273,239	1,508,213,963		6,255,649,694
344	Nhận ký quỹ, ký cược		529,310,668	111,038,867	116,162,929		534,434,730
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		529,310,668	111,038,867	116,162,929		534,434,730
352	Dự phòng phải trả		1,973,219,908	1,973,219,908	1,100,000,000		1,100,000,000
3524	Dự phòng phải trả khác		1,973,219,908	1,973,219,908	1,100,000,000		1,100,000,000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		993,414,809	1,602,115,687	902,780,000		294,079,122
3531	Quỹ khen thưởng		623,628,244	1,123,628,244	502,780,000		2,780,000
3532	Quỹ phúc lợi		369,786,565	478,487,443	400,000,000		291,299,122
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		111,688,000,000				111,688,000,000
4111	Vốn góp chủ sở hữu		111,688,000,000				111,688,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		719,577,154				719,577,154
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			1,153,435,981	7,295,168,422	6,797,202	6,148,529,643
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước				66,405,693		66,405,693
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			1,153,435,981	7,228,762,729	6,797,202	6,082,123,950
511	Doanh thu bán hàng			43,647,063,444	43,647,063,444		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			639,193,181	639,193,181		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			43,007,870,263	43,007,870,263		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			628,186,647	628,186,647		
5154	Thu lãi tiền gửi			628,186,647	628,186,647		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			48,037,290	48,037,290		
5213	Hàng bán bị trả lại			48,037,290	48,037,290		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			5,935,799,136	5,935,799,136		
6211	CP nguyên vật liệu trực tiếp- NĐC			501,816,824	501,816,824		
6212	CP nguyên vật liệu trực tiếp - Cấp nước			4,615,268,756	4,615,268,756		
6213	CP nguyên vật liệu trực tiếp- Lắp đặt			768,852,665	768,852,665		
6214	CP nguyên vật liệu trực tiếp- XD CB			49,860,891	49,860,891		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			4,437,655,734	4,437,655,734		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp - Cấp nước			4,396,275,699	4,396,275,699		
6224	Chi phí nhân công - XD CB			41,380,035	41,380,035		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			399,117	399,117		
6234	Chi phí khấu hao máy thi công			399,117	399,117		
627	Chi phí sản xuất chung			13,857,338,230	13,857,338,230		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			2,403,004,179	2,403,004,179		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			274,664,375	274,664,375		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			124,290,746	124,290,746		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			7,968,960,295	7,968,960,295		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			917,256,233	917,256,233		
6278	Chi phí bằng tiền khác			2,169,162,402	2,169,162,402		
632	Giá vốn hàng bán			24,128,621,607	24,128,621,607		
6321	Giá vốn hàng bán - NĐC			528,119,061	528,119,061		
6322	Giá vốn bán hàng-Cấp nước			22,406,203,656	22,406,203,656		
6323	Giá vốn bán hàng-Lắp đặt			1,043,420,519	1,043,420,519		
6324	Giá vốn bán hàng - XD CB			97,394,678	97,394,678		
6325	Giá vốn bán hàng- Kinh doanh khác			53,483,693	53,483,693		
641	Chi phí bán hàng			4,570,903,624	4,570,903,624		
6411	Chi phí nhân viên			1,975,645,035	1,975,645,035		
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì			5,129,163	5,129,163		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			100,355,789	100,355,789		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			317,173,348	317,173,348		
6418	Chi phí bằng tiền khác			2,172,600,289	2,172,600,289		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			9,214,661,085	9,214,661,085		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3,228,109,353	3,228,109,353		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			2,345,000	2,345,000		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			88,399,158	88,399,158		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			143,489,456	143,489,456		
6425	Thuế, phí và lệ phí			1,196,279,200	1,196,279,200		
6426	Chi phí dự phòng			1,573,077,000	1,573,077,000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			136,053,952	136,053,952		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2,846,907,966	2,846,907,966		
711	Thu nhập khác			2,835,054,140	2,835,054,140		
7118	Thu nhập bất thường khác			2,835,054,140	2,835,054,140		
811	Chi phí khác			360,291,948	360,291,948		
8111	Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ			144,874,208	144,874,208		
8118	Chi phí bất thường khác			215,417,740	215,417,740		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1,743,831,687	1,743,831,687		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1,743,831,687	1,743,831,687		
911	Xác định kết quả kinh doanh			47,224,521,104	47,224,521,104		
9111	Xác định kết quả kinh doanh - Nước đóng chai			669,618,388	669,618,388		
9112	Xác định kết quả kinh doanh - Cấp nước			41,320,378,010	41,320,378,010		
9113	Xác định kết quả kinh doanh- Lắp đặt			1,381,255,939	1,381,255,939		
9114	Xác định kết quả kinh doanh - Xây dựng cơ bản			105,996,405	105,996,405		
9115	Xác định kết quả kinh doanh- Kinh doanh khác			99,157,367	99,157,367		
9116	Xác định kết quả kinh doanh - Thu nhập tài chính			628,186,647	628,186,647		
9117	Xác định kết quả kinh doanh- Thu nhập khác			3,019,928,348	3,019,928,348		
	Tổng cộng:	208,928,265,315	208,928,265,315	427,783,685,182	427,783,685,182	221,280,538,490	221,280,538,490

Người lập

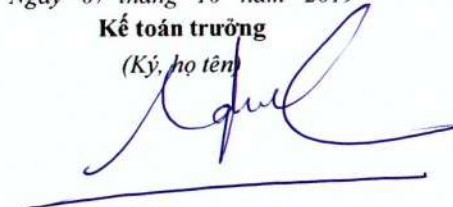
(Ký, họ tên)



Ngày 07 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu) theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900605680 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 111.688.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

• Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch:

- Đầu tư, thi công các công trình: Xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.

• Xây dựng công trình kỹ thuật, dân dụng khác. Chi tiết:

- Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng:

- Thi công công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

• Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước.

• Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

• Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư ngành nước và ngành xây dựng.

• Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, nước đá tinh khiết.

• Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và khi bãi.

• Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Cho thuê xe.

• Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

• Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh ...)

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- Thời điểm ghi nhận;
- Giá trị ghi sổ được xác định;
- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Công ty hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc mua sắm đầu tư và các khoản chi phí khác thành nguyên giá TSCĐ, các công trình đầu tư XDCB hoàn thành đưa vào sử dụng...

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Công ty thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Khấu hao tài sản theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

- Nhà cửa, vật kiến trúc khấu hao từ 06 - 35 năm

- Máy móc, thiết bị khấu hao từ 05 đến 17 năm

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn khấu hao từ 08 đến 27 năm

- Thiết bị, dụng cụ quản lý khấu hao từ 04 đến 10 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm những chi phí như: Công cụ, dụng cụ dùng cho sản xuất và quản lý; Máy móc thiết bị văn phòng....

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Công nợ phải trả được theo dõi cho từng đối tượng, kỳ hạn thanh toán và cuối năm tài chính có tổ chức xem xét trích dự phòng nợ phải trả theo đúng quy định hiện hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán "Doanh thu và thu nhập khác" và "Hợp đồng xây dựng".

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	(Đơn vị tính: VND)	
	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	419,272,754	1,013,283,697
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,338,368,971	3,548,218,644
- Tiền đang chuyển		
Cộng	4,757,641,725	4,561,502,341

2. Các khoản đầu tư tài chính

Cuối năm

Đầu năm

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
 - + Thu hóa đơn nước
- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.
- + Phải thu khác
 - + Thuế thu nhập cá nhân
 - + Cán bộ nhân viên
- + Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn		16,458,897,287		17,626,117,754	
- Tiền gửi có kỳ hạn		16,458,897,287		17,626,117,754	
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.					
3. Phải thu của khách hàng					
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng <ul style="list-style-type: none">+ Thu hóa đơn nước			1,191,153,052		1,448,027,780
			1,191,153,052		1,448,027,780
- Các khoản phải thu khách hàng khác			54,023,015		32,897,500
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
4. Phải thu khác					
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;	4,623,569,238		940,105,871		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	205,351,000		96,000,000		
- Phải thu người lao động;	510,715,000		307,984,589		
- Ký cược, ký quỹ;	531,976,552		512,908,472		
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.	3,375,526,686		23,212,810		
+ Phải thu khác	58,393,086		23,212,810		
+ Thuế thu nhập cá nhân	58,393,086		17,992,810		
+ Cán bộ nhân viên			5,220,000		
+ Phải thu khác	3,317,133,600				

+ Tạm ứng cổ tức cho cổ đông	3,317,133,600	
b) Dài hạn	549,348,458	549,348,458
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	10,000,000	10,000,000
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	539,348,458	539,348,458
+ Cty TNHH DV TM XD VT Vinh phát	473,077,000	473,077,000
+ Chi phí đi dời HTCN đường Cách Mạng	66,271,458	66,271,458
Cộng	5,172,917,696	1,489,454,329

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	5,926,668,626		5,490,327,619	
- Công cụ, dụng cụ;	82,258,823		160,331,323	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	86,381,087		12,474,359	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng		
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;		
- XD CB;		
- Sửa chữa.		
Cộng		

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	44,026,422,022	36,712,650,883	90,578,111,298	1,112,359,563			172,429,543,766
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,403,346,626		1,194,735,953				2,598,082,579
- Tăng khác	250,907,720	393,653,000					644,560,720
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	3,791,381	306,084,561	1,475,313				311,351,255
Số dư cuối năm	45,676,884,987	36,800,219,322	91,771,371,938	1,112,359,563			175,360,835,810
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	16,865,791,509	24,136,972,593	41,997,516,529	519,337,812			83,519,618,443
- Khấu hao trong năm	764,593,185	862,959,963	1,338,944,604	34,768,806			3,001,266,558
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		80,921,481					80,921,481
Số dư cuối năm	17,630,384,694	24,919,011,075	43,336,461,133	554,106,618			86,439,963,520
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	27,160,630,513	12,575,678,290	48,580,594,769	593,021,751			88,909,925,323
- Tại ngày cuối năm	28,046,500,293	11,881,208,247	48,434,910,805	558,252,945			88,920,872,290

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm					383,038,000		383,038,000
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					383,038,000		383,038,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					119,313,694		119,313,694
- Khấu hao trong năm					14,938,689		14,938,689
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					134,252,383		134,252,383
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm					263,724,306		263,724,306
- Tại ngày cuối năm					248,785,617		248,785,617

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng
- Tổn thất do suy giảm giá trị**
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại**
- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	5,889,025,322	3,638,994,568
Cộng	5,889,025,322	5,748,333,367

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn						
b, Vay dài hạn						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Từ 1 năm trở xuống				
	Trên 1 năm đến 5 năm				
	Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	706,588,552			
+ Công ty TNHH khoan công nghệ nước và thương mại Đức Hạnh	617,023,289			
+ Chi phí A	89,565,263		26,277,391	
+ NM Hóa chất Biên Hòa				
+ CTY TNHH TM - DV Nguyễn Hồ				
- Phải trả cho các đối tượng khác	45,672,000			
Cộng	752,260,552		26,277,391	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a, Phải nộp	1,534,891,247	1,801,914,541	2,626,456,389	710,349,399
- Thuế GTGT phải nộp		25,708,749	22,613,745	3,095,004
- Thuế tài nguyên	125,913,800	386,317,600	386,137,400	126,094,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	981,729,493	125,480,968	981,729,493	125,480,968
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế thu nhập cá nhân	17,888,852	63,505,098	17,888,852	63,505,098
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	409,359,102	1,193,734,826	1,210,919,599	392,174,329
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		7,167,300	7,167,300	
Cộng	1,534,891,247	1,801,914,541	2,626,456,389	710,349,399

b, Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
- Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		

b) Dài hạn	38,008,129	38,008,129
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	38,008,129	38,008,129

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;	3,408,321	3,408,321
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	3,755,520,670	3,821,926,363
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2,500,129,024	2,316,590,432
Cộng	6,259,058,015	6,141,925,116
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	534,434,730	506,908,472
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		

Cộng

b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành	Giá trị	Cuối năm		Đầu năm	
		Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá;		
- Loại phát hành có chiết khấu;		
- Loại phát hành có phụ trội.		

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;

25. Vốn chủ sở hữu

Cuối năm

Đầu năm

1,100,000,000

500,000,000

1,100,000,000

500,000,000

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu											
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	111,688,000,000							719,577,154				112,407,577,154
- Tăng vốn trong năm trước												
- Lãi trong năm trước								719,577,154				719,577,154
- Tăng khác												
- Giảm vốn trong năm trước												
- Lỗ trong năm trước												
- Giảm khác												
Số dư đầu năm nay	112,407,577,154						6,141,732,441					118,549,309,595
- Tăng vốn trong năm nay												
- Lãi trong năm nay							6,075,326,748					6,075,326,748
- Tăng khác							66,405,693					66,405,693
- Giảm vốn trong năm nay												
- Lỗ trong năm nay												
- Giảm khác												
Số dư cuối năm nay	112,407,577,154						6,141,732,441					118,549,309,595

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối năm

Đầu năm

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay

Năm trước

111,688,000,000

111,688,000,000

111,688,000,000

111,688,000,000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

Cuối năm

Đầu năm

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

719,577,154

719,577,154

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Năm nay

Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	248,311,813	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	13,755,308,964	13,214,637,231
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	14,003,620,777	13,214,637,231
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	93,032	5,414,205
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;	93,032	5,414,205
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	8,126,377,849	8,253,720,469
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		

+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	8,126,377,849	8,253,720,469
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203,449,559	146,385,887
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	203,449,559	146,385,887
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	32,548,000	5,715,000
Cộng	32,548,000	5,715,000
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		73,225,108
Cộng		73,225,108
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	2,699,436,761	2,274,126,942
+ CP lương	1,205,951,861	
+ CP dự phòng phải trả	1,100,000,000	
+ Thuế, phí khác	393,484,900	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	935,664,845	

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	1,449,201,698	1,084,437,500
+ CP lương	791,155,399	
+ Chi phí PB CCDC	658,046,299	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	401,439,312	

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2,178,231,144	2,822,946,925
- Chi phí nhân công;	4,460,804,493	4,157,038,531
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3,016,205,247	2,315,287,973
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	342,500,092	317,818,111
- Chi phí khác bằng tiền.	2,556,511,678	1,932,443,495
Cộng	12,554,252,654	11,545,535,035

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	125,480,968	340,009,818
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	125,480,968	340,009,818

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Hương

Lập ngày 07 tháng 10 năm 2019



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Võ Minh Trang

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán